ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2023/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 28 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013; Điều 12 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; Khoản 3 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 128/TTr-SNN ngày 27/7/2023 về việc đề nghị ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên quan đến một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này, gồm 08 đối tượng cây trồng: Lúa nếp cái hoa vàng, Gấc, Gai xanh, Dưa lưới, Rau bồ khai, Ớt cay, Su su, Đậu đen.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số vật nuôi được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, gồm 02 đối tượng vật nuôi: Con Ngựa, con Ngỗng.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động TB và XH;
- Uỷ ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng KT;
- Lưu: VT (Toản).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Thế Giang

Phụ lục số 01

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG: LÚA NẾP CÁI HOA VÀNG, GẤC, GAI XANH, DỨA LƯỚI, RAU BỒ KHAI, ỚT CAY, SU SU, ĐẬU ĐEN

(Kèm theo Quyết định số: 14 /2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**LÚA NẾP CÁI HOA VÀNG**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Công làm mạ	Công	3	
-	Công làm đất	Công	42	
-	Công cấy	Công	44	
-	Công làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	55	
-	Công gặt	Công	14	
-	Công vận chuyển, tuốt lúa	Công	22	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10 ha/vụ/người
2	**Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**			
2.1	Giống	kg	45	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	**GẤC**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh vườn	Công	5	
-	Công đào hố, bón phân	Công	16	
-	Công trồng	Công	8	
-	Công làm giàn	Công	70	
-	Công làm cỏ, bón phân, đặt bả dụ côn trùng, phun thuốc	Công	28	
-	Công thu hái, vận chuyển	Công	42	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	9	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5 ha/vụ/người
2	**Vật liệu làm giàn (tính cho 01 ha)**			
-	Cọc đứng làm giàn	cọc	2.145	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; cọc dài 2,8 – 3,0m
-	Cây làm giàn	cây	22.500	Cây tre, hóp, vầu, … đường kính trên 5cm; dài từ 3,5- 4m
3	**Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**			
3.1	Giống	cây	350	Cây giâm hom; đường kính hom từ 1,2-2,0 cm; mầm dài từ 8 – 20 cm, mầm mập, khoẻ; không sâu, bệnh.
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Phân chuồng hoai mục	kg	7.500	
-	Phân lân nguyên chất ($P_2 0_5$)	kg	67	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	35	
-	Phân kali nguyên chất ($K_2 0$)	kg	20	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
III	**GAI XANH**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất, rạch hàng	Công	33	
-	Trồng	Công	20	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	42	
-	Tách, phơi vỏ	Công	83	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	9	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10 ha/vụ/người
2	**Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**			
2.1	Giống			Cây giống cao từ 15-25 cm, đã hình thành củ nhỏ; cây cứng, mập, không sâu bệnh
-	Trồng trên đất bãi, ruộng	cây	23.000	
-	Trồng trên đất đồi	cây	27.000	
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
-	Phân lân nguyên chất ($P_2 0_5$)	kg	80	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	265	
-	Phân kali nguyên chất ($K_2 0$)	kg	210	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
IV	**DƯA LƯỚI**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất	Công	33	
-	Rạch hàng, lên luống	Công	20	
-	Trồng	Công	15	
-	Làm giàn	Công	40	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 03 ha/vụ/người
2	**Vật liệu làm giàn (tính cho 01 ha)**			
-	Cọc đứng	cọc	1.675	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài trên 3,0m
-	Dây thép	m	6.700	Loại 2,5 – 3,0 mm. (Trường hợp làm bằng tre, hóp đường kính trên 5cm)
-	Dây cheo quả	kg	100	
-	Móc cheo quả	cái	25.000	
3	**Định mức giống, vật tư** (tính cho 01 ha)			
3.1	Giống	cây	25.000	Hạt lai F1
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	15.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	135	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	145	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3.3	Nilon che phủ đất	kg	200	Khổ rộng 120 -150cm
V	**RAU BỒ KHAI**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cuốc hốc, bón phân	Công	54	
-	Trồng	Công	30	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	25	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	9	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	**Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**			
2.1	Giống	Cây	6.600	Hom bánh tẻ, đã ra rễ và có ít nhất 1/3 chiều dài rễ đã chuyển mầu nâu sáng; mầm dài từ 5 – 10 cm
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	105	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	500	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
VI	**ỚT CAY (chỉ thiên và chỉ địa)**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất	Công	33	
-	Rạch hàng, lên luống	Công	20	
-	Trồng	Công	15	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	55	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	**Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**			
2.1	Giống			
-	Bằng hạt giống	kg	0,4	Xác nhận, F1
-	Bằng cây giống	cây	32.000	Cây giống từ 30 – 35 ngày sau gieo. Thân cứng, mập; khoảng cách giữa các lá ngắn, không sâu bệnh hại, có 5-6 lá thật.
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
-	Phân lân nguyên chất ($P_2 0_5$)	kg	120	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150	
-	Phân kali nguyên chất ($K_2 0$)	kg	150	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
2.3	Nilon che phủ đất	kg	200	Khổ rộng 100-120cm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
VII	**SU SU**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất	Công	33	
-	Rạch hàng, lên luống	Công	20	
-	Trồng	Công	15	
-	Làm giàn	Công	40	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
2	**Vật liệu làm giàn (tính cho 01 ha)**			
-	Cọc làm giàn	cọc	2.145	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài 2,8 – 3,0m
-	Cây làm giàn	cây	22.500	Cây tre, hóp, vầu, … đường kính trên 5cm; dài từ 3,5- 4m
3	**Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**			
3.1	Giống	cây	2.500	Quả to, mầm to khỏe mới nhú, đã ra rễ mới
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	15.000	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	kg	56	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K20)	kg	150	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
VIII	**ĐẬU ĐEN**			
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Làm đất	Công	33	
-	Trồng	Công	15	
-	Bón phân, làm cỏ, vun gốc	Công	30	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	37	
-	Phơi, tách vỏ	Công	5	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	3	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10 ha/vụ/người
2	**Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)**			
2.1	Giống	kg	30	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	8.000	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	66	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	72	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

B. PHƯƠNG PHÁP QUY ĐỔI PHÂN BÓN

1. Quy đổi phân hữu cơ: Tỷ lệ quy đổi 01 kg phân hữu cơ vi sinh tương đương với 10 kg phân chuồng hoai mục.

2. Quy đổi phân vô cơ nguyên chất thành phân đơn.

** Trên thị trường hiện nay phân bón vô cơ phổ biến là các loại*: Đạm Urê, supe lân, lân nung chảy, kali clorua. Hàm lượng nguyên chất trong phân thông thường như sau:

- Phân supe lân có hàm lượng P_2O_5 là 16%, quy đổi 01 kg P_2O_5 = 6,25 kg supe lân.
- Phân đạm Urê có hàm lượng N là 46%, quy đổi 01 kg N = 2,17 kg Urê.
- Phân kaliclorua có hàm lượng K_2O là 58%, quy đổi 01 kg K_2O = 1,72 kg kaliclorua.

** Cách quy đổi phân nguyên chất thành phân đơn*:

- Phân lân nguyên chất (P_2O_5) thành phân supe lân:

(Lượng phân supe lân = Lượng phân lân nguyên chất (P_2O_5) x 6,25)

- Phân đạm nguyên chất (N) thành phân đạm Urê:

(Lượng phân đạm Urê = Lượng phân đạm nguyên chất (N) x 2,17)

- Phân kali nguyên chất (K_2O) thành phân Kali Clorua:

(Lượng phân Kali Clorua = Lượng phân kali nguyên chất (K_2O) x 1,72)

3. Quy đổi phân vô cơ nguyên chất thành phân tổng hợp (NPK, NK): Lấy lượng phân nguyên chất cần bón chia cho tỷ lệ phân nguyên chất trong loại phân tổng hợp dự kiến sử dụng sẽ có lượng phân tổng hợp cần bón. Chọn lượng phân tổng hợp có công thức tương đương với khối lượng phân nguyên chất thấp nhất, lượng phân còn thiếu bón bổ sung bằng phân đơn.

***Ví dụ*:** Định mức bón phân 01 ha dưa lưới là 140kg N + 135kg P_2O_5 + 145kg K_2O

Nếu ta lựa chọn loại phân NPK 16-16-8 để sử dụng, thì trong 840 kg phân NPK 16-16-8 sẽ có 135kg P_2O_5 + 135kg N + 67kg K_2O. Như vậy lượng phân P_2O_5 đã đủ định mức theo quy định, lượng N còn thiếu 5kg, lượng K_2O còn thiếu 78 kg cần phải bón bổ sung bằng phân đơn.

Quy đổi: 05 kg N x 2,17 = 11 kg Urê;

78 kg K_2O x 1,72 = 134 kg kali clorua;

Như vậy, 01 ha dưa lưới sẽ bón 840kg NPK16-16-8 + 11kg Urê + 134kg kali clorua

Phụ lục số 02

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CON NGỰA VÀ CON NGÔNG (NUÔI THƯƠNG PHẨM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số: 14 /2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. CON NGỰA

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động phổ thông	Con/ công	15	Lao động trực tiếp sản xuất
1.2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi thương phẩm)	Con/ công	55	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp; thời gian nuôi thương phẩm tối đa không quá 30 tháng.
1.3	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi vỗ béo)	Tháng/ cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 55 con/công; thời gian nuôi vỗ béo tối đa không quá 5 tháng.
2	**Định mức chuồng trại**			
	Chuồng tính cho 01 con	m^2/con	5-7	5-7 m^2 nền chuồng/1 con ngựa; nền chuồng láng xi măng, hoặc xây gạch nghiêng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 15-20cm, có độ dốc 2-3%, có rãnh thoát nước, có toang văng, hoặc có tường xây lửng,… có hố chứa phân và chất thải rắn, có hệ thống mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.
3	**Định mức giống, vật tư**			
3.1	Đối tượng ngựa đưa vào nuôi thương phẩm, nuôi vỗ béo là các giống ngựa nội, nhập nội và các tổ hợp lai được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định.			
3.2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/ con	1	Sử dụng thuốc theo liều quy định của nhà sản xuất
3.3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/ con	1	
3.4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/ con/ ngày	2-2,5	Hàm lượng Protein ≥ 14%
3.5	Thức ăn thô xanh	Kg/ con/ ngày	30-35	Cỏ voi, các loại cỏ trồng khác, hoặc thân lá cây ngô
3.6	Chế phẩm vi sinh	Kg/ con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của nhà sản xuất

II. CON NGỖNG

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	**Định mức lao động**			
1.1	Công lao động phổ thông	Con/ công	400	Lao động trực tiếp sản xuất
1.2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y.	Tháng /cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 1.000 con; thời gian nuôi tối đa không quá 5 tháng.
2	**Định mức chuồng trại**			
	Chuồng nuôi ngỗng	m^2/ con	0,33	Nền chuồng láng xi măng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 15-20cm, có độ dốc 2-3%, hoặc chuồng sử dụng đệm lót sinh học, có rãnh thoát nước, có hệ thống lưới, phên quây, có mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.
3	**Định mức giống, vật tư**			
3.1	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở			
3.2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/ con	9	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án, protein từ 18-21%
3.3	Vắc -xin	Liều/ con	4	Tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất, gồm: 02 liều Dịch tả; 01 liều Viêm gan; 01 liều Cúm gia cầm.
3.4	Hoá chất sát trùng	Lít/ con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định